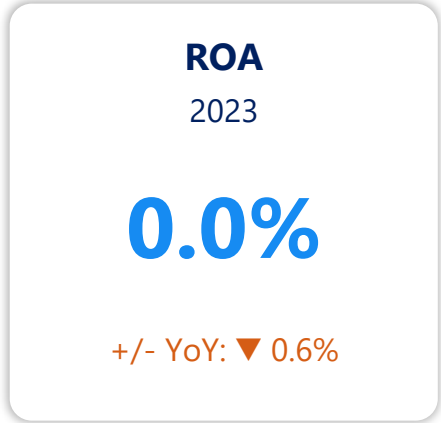
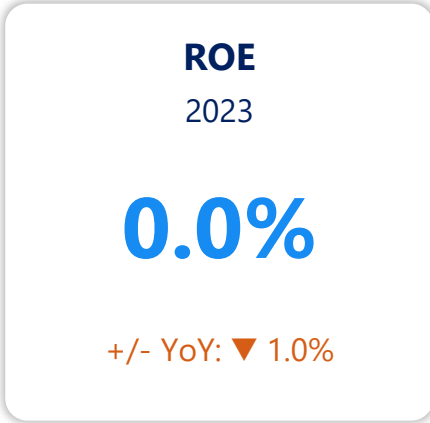
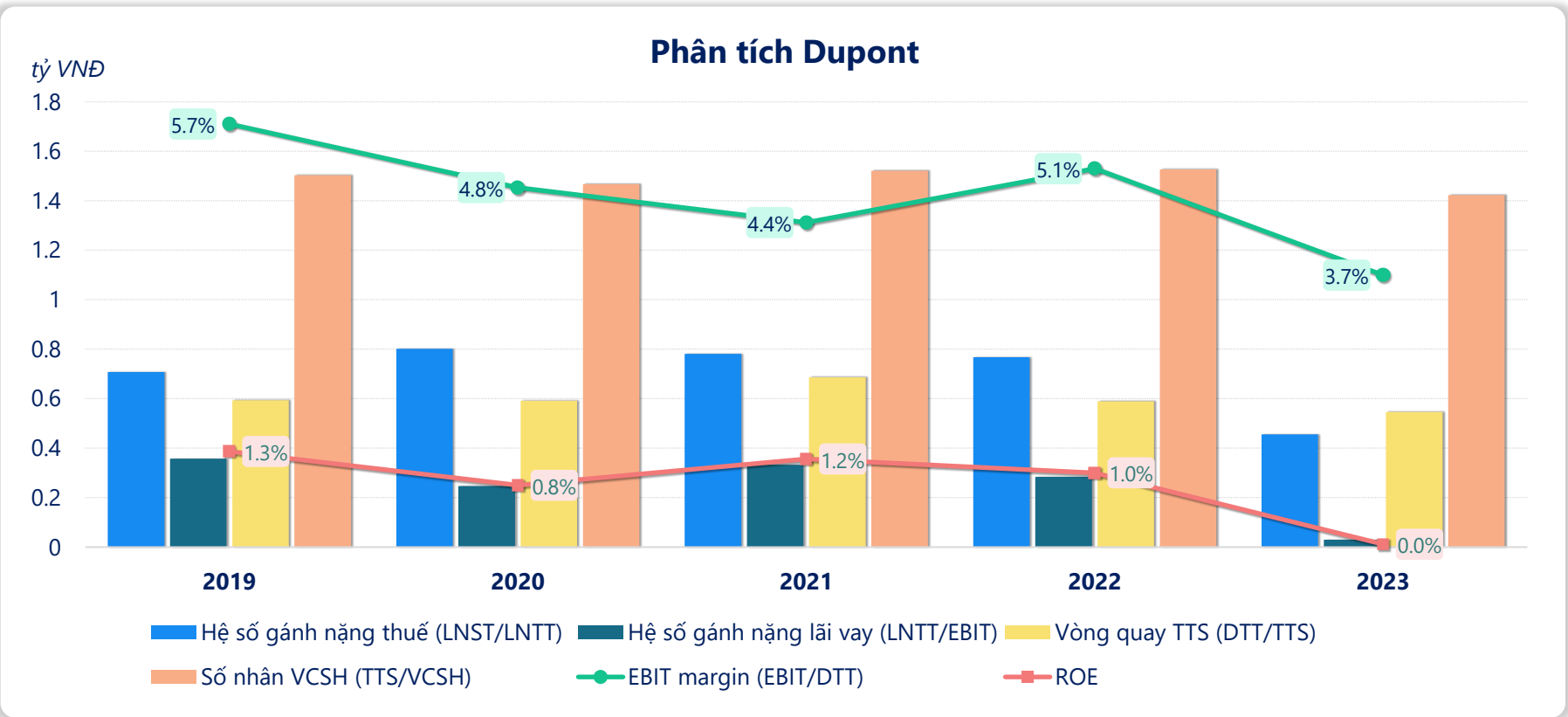
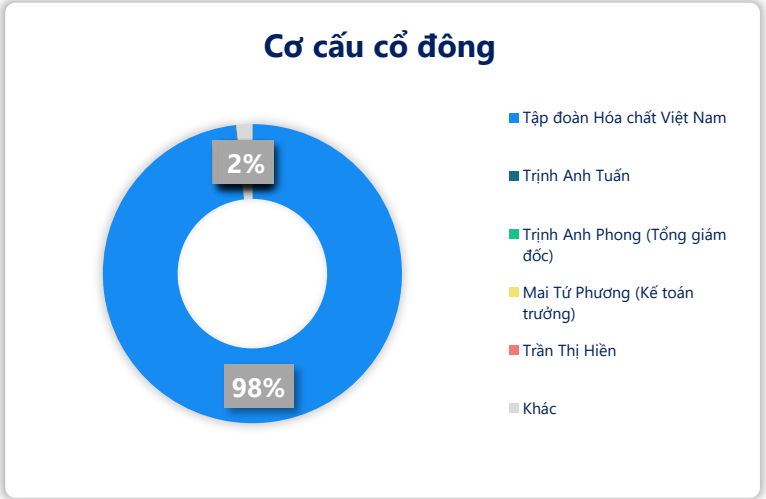


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

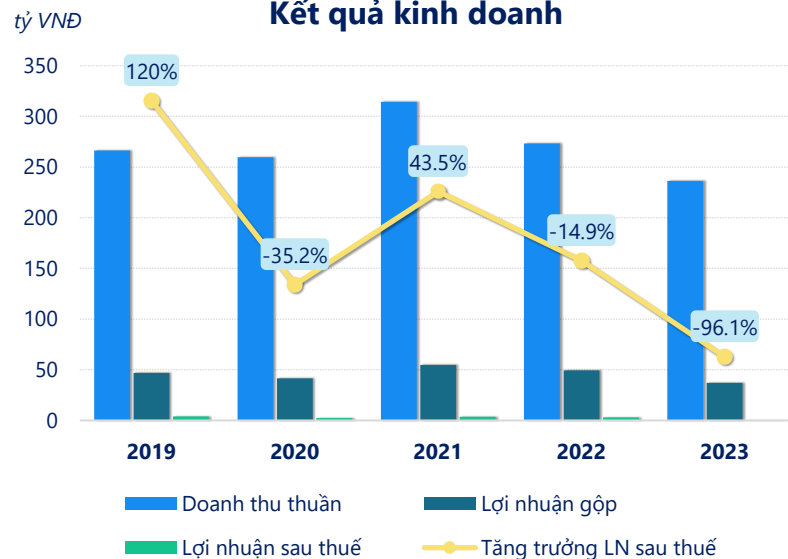
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		4,300
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		3,100 - 6,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		126
Số lượng CPLH (CP)		29,350,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		210
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.46
EPS		3
P/E		1592.6

	YTD	1T	3T	6T
SVG	-25.9%	-4.4%	-21.8%	-14.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Hơi Kỹ nghệ Que Hàn (UPCOM: SVG)

Kết quả kinh doanh

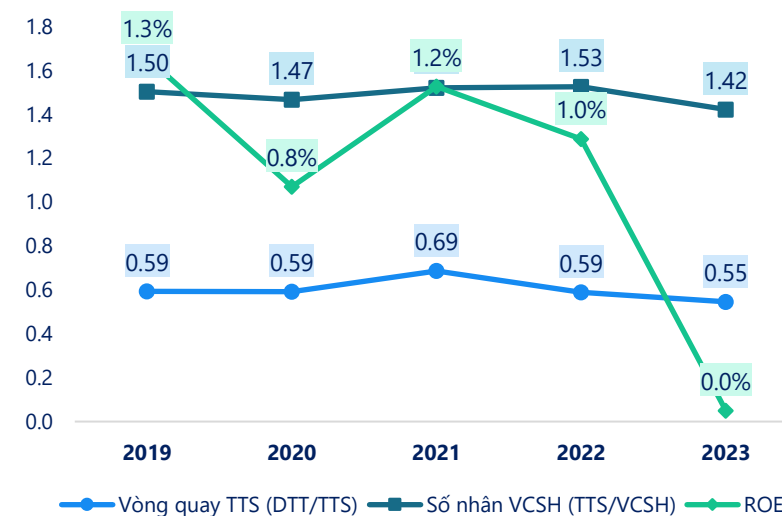


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **3.66%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.46**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.03**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

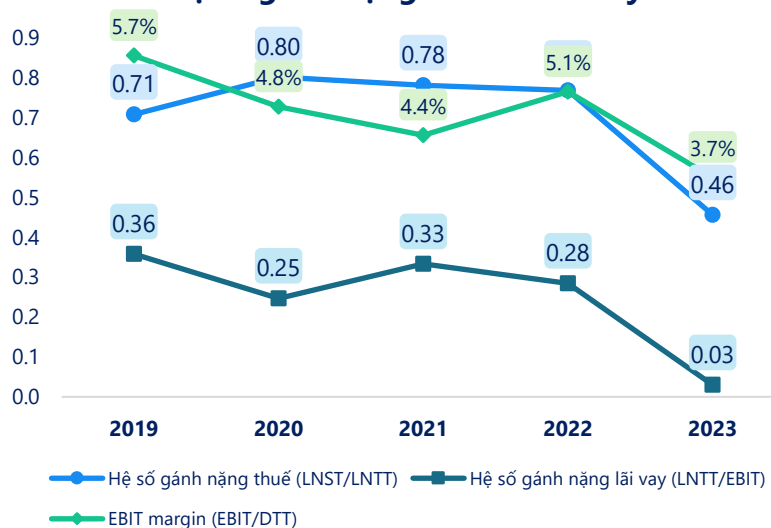
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **SVG** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 13.5%** chỉ còn **236.2** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 96.1%** chỉ còn **0.12** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

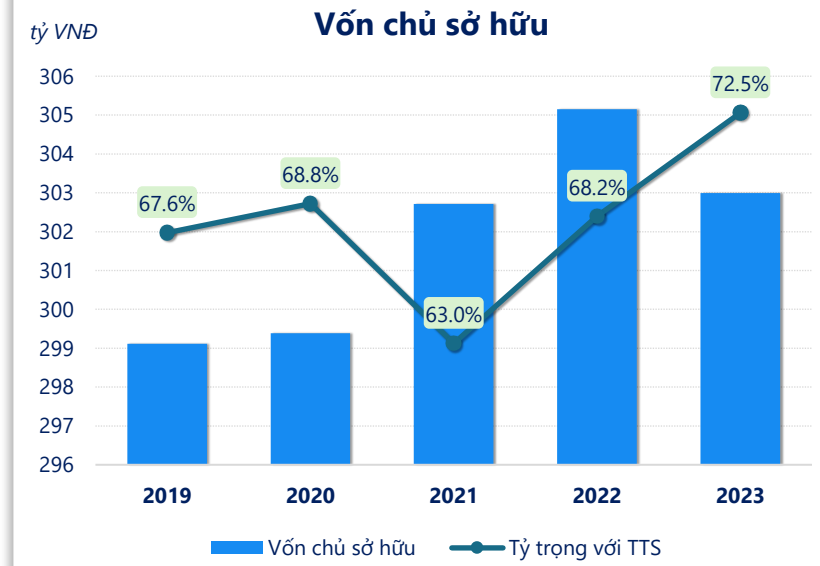
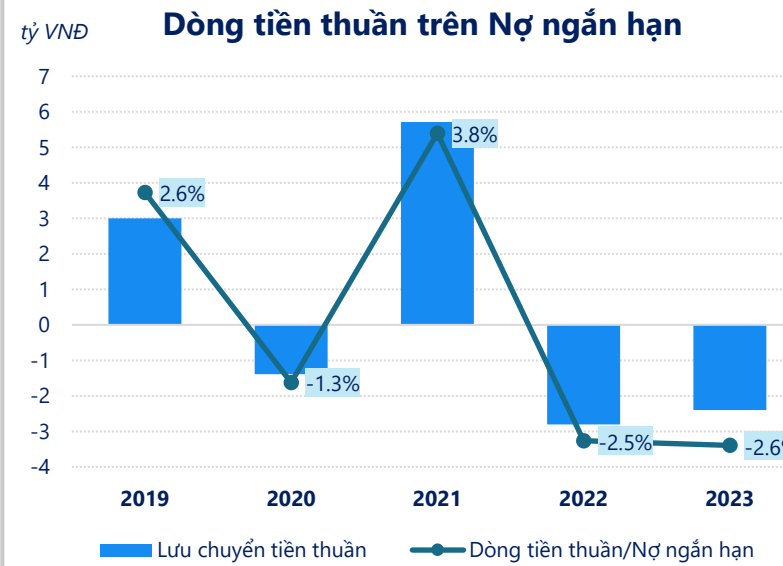
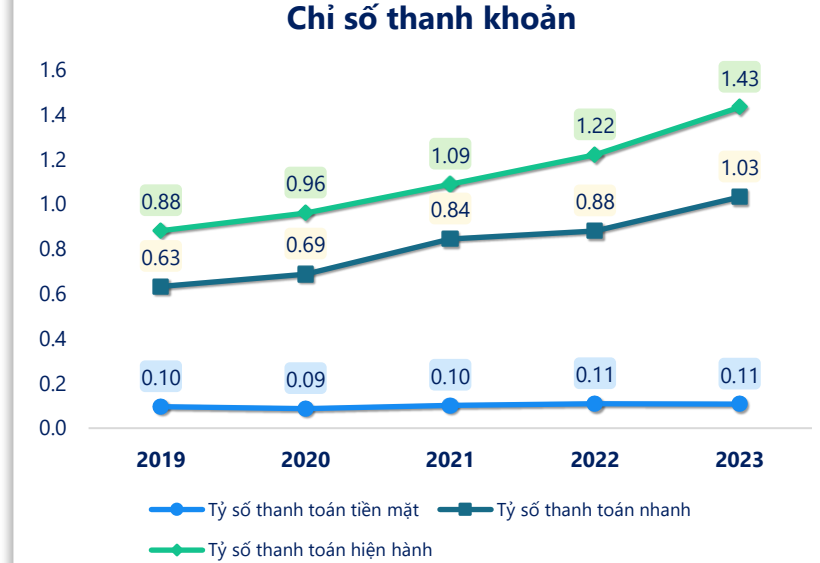
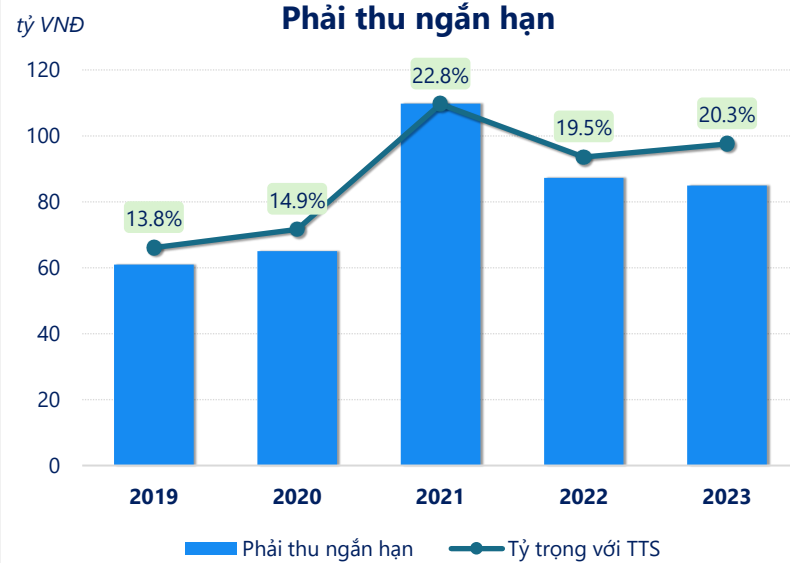
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.55**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.42** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	417	447	-6.7%
Tài sản ngắn hạn	134	139	-3.9%
Tiền và tương đương tiền	10.0	12.4	-19.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	85.2	87.2	-2.3%
Hàng tồn kho	37.0	38.7	-4.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.53	0.81	89.1%
Tài sản dài hạn	284	308	-7.9%
Phải thu dài hạn	0.85	0.91	-6.8%
Tài sản cố định	272	292	-7.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.09	2.77	11.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	7.86	11.9	-34.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	114	142	-19.5%
Nợ ngắn hạn	93.2	114	-18.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	82.8	93.8	-11.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.35	10.1	-37.3%
Nợ dài hạn	21.2	28.0	-24.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	4.61	9.72	-52.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	303	305	-0.7%
Vốn chủ sở hữu	303	305	-0.7%
Vốn điều lệ	294	294	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	266	260	314	273	236
Giá vốn hàng bán	219	218	260	224	199
Lợi nhuận gộp	47.0	41.6	54.8	49.5	37.2
Doanh thu HĐTC	0.02	0.16	0.11	0.10	0.07
Chi phí TC	9.75	9.48	9.17	9.97	8.40
Chi phí lãi vay	9.75	9.48	9.17	9.97	8.40
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.4	15.4	23.5	20.0	12.6
Chi phí QLDN	15.8	16.9	18.3	16.5	16.5
LN thuần từ HĐKD	6.11	0.07	4.01	3.11	-0.25
Lợi nhuận khác	-0.68	3.04	0.57	0.85	0.51
LN trước thuế	5.43	3.11	4.58	3.97	0.26
Lợi nhuận sau thuế	3.84	2.49	3.58	3.04	0.12
LNST của CĐ cty mẹ	3.84	2.49	3.58	3.04	0.12

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.3	9.05	-1.43	32.9	17.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.67	-6.62	-6.72	-16.2	-3.56
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.60	-3.82	13.9	-19.5	-16.2
Tiền đầu kỳ	7.93	10.9	9.54	15.2	12.4
Lưu chuyển tiền thuần	2.99	-1.39	5.71	-2.81	-2.40
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.9	9.54	15.2	12.4	10.0